

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TD
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19- 7 - 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình La

Bà Trần Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Chị Phùng Thị L, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh kết hôn với chị Phùng Thị L ngày 16/9/2021 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, chị L về chung sống cùng gia đình anh. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì thường xuyên xảy ra xô xát, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng nên cuối tháng 9/2022 chị L đã về nhà mẹ đẻ ở thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống; vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly

thân vợ chồng đã có biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn chị L.

Bị đơn, chị Phùng Thị L trình bày: Chị thống nhất như trình bày của anh Nguyễn Văn N về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn; tuy nhiên theo chị, vợ chồng chỉ sống chung được khoảng 15 ngày thì phát sinh mâu thuẫn và sau đó liên tục xảy ra xô xát nên cuối tháng 9/2022 chị đã về nhà mẹ đẻ ở thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay; trong thời gian ly thân vợ chồng đã có biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay anh N có đơn xin ly hôn, chị không đồng ý ly hôn, vì khi về gia đình chồng chị có đem theo 11 triệu và 03 chỉ vàng; tuy nhiên chị không có tài liệu chứng cứ về việc này nên nếu anh N trả tiền, vàng cho chị thì chị mới đồng ý ly hôn anh N.

Về con chung: Anh N và chị L đều trình bày anh chị không có con chung.

Về tài sản, công nợ và công sức: Anh N và chị L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Phùng Thị L. Về án phí, anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bị đơn chị Phùng Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Phùng Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh N và chị L là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh N và chị L là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm thấy tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xô xát. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh N và chị L, nhưng anh N vẫn kiên quyết đề nghị được ly hôn chị L và tại phiên tòa anh N vẫn giữ nguyên quan điểm. Chị L đề nghị được đoàn tụ, nhưng nếu anh N trả tiền, vàng cho chị thì chị sẽ đồng ý ly hôn. Xét thấy, Anh N và chị L đã sống ly thân một thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; mục đích xin được đoàn tụ của chị L là không thực tâm, không xuất phát từ tình cảm, Do tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị L đã mâu thuẫn trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị Ln là có căn cứ.

Đối với nội dung chị L yêu cầu anh N trả tiền, vàng cho chị L; quá trình giải quyết vụ án, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về con chung: Anh N và chị L không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và công sức: Anh và chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Phùng Thị L.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006964 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc; anh N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn H, huyện Tam Đảo;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh